

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 08-6-2018.

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Trần Thị Lệ

Ông Trần Văn Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Vàng - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Trong ngày 08 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2018/TLST – HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 31/5/2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã TL, thị xã NN, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn A, sinh năm 1966 (Có mặt).

Địa chỉ cư trú: ấp A, xã TL, thị xã NN, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Lê Thị C trình bày như sau:**

Bà và ông Nguyễn Văn A tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990, có tổ chức đám cưới nhưng bà và ông A không có đăng ký kết hôn. Khi mới cưới nhau vợ chồng bà sống hạnh phúc nên vợ chồng bà có ba đứa con chung gồm Nguyễn Văn H, sinh ngày 01/01/1991, Nguyễn Văn P, sinh năm 1993, Nguyễn Thị Y, sinh ngày 01/01/1999. Hiện nay cháu H và cháu P đã trưởng thành, có gia đình riêng, cháu Y đã trưởng thành chưa có gia đình nhưng đầy đủ khả năng

lao động, vẫn còn ở chung với vợ chồng bà. Tuy nhiên, trong khoảng thời gian này, cụ thể là khoảng từ tháng 6/2017 đến nay thì vợ chồng bà phát sinh rất nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm trong lối sống, bà cảm thấy giữa bà và ông A không còn hợp nhau, bà và ông A không thể hòa đồng được với nhau, giữa vợ chồng sống chung có rất nhiều khoảng cách, bà cảm thấy sống chung với ông A không còn hạnh phúc gia đình, sống chung kéo dài chỉ càng thêm mệt mỏi nên bà yêu cầu Tòa án công nhận bà và ông Nguyễn Văn A không phải là vợ chồng. Còn về con chung giữa bà và ông A hiện nay đã trưởng thành hết, đủ khả năng lao động nên bà không có yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung, còn về tài sản chung, nợ chung ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

*** Bị đơn ông Nguyễn Văn A trình bày như sau:** Ông và bà Lê Thị C được cha mẹ hai bên tổ chức đám cưới vào năm 1990 nhưng không có đăng ký kết hôn với nhau. Tuy nhiên, ông và bà C đã sống chung với nhau từ khi cưới đến nay và vợ chồng ông đã có với nhau ba đứa con chung theo như bà C trình bày là đúng, những người con chung giữa ông và bà C đều đã trưởng thành, có đầy đủ khả năng lao động, hai đứa con lớn của ông bà đã lập gia đình, còn đứa con gái út thì đang sống chung với ông bà. Quá trình chung sống thì ông và bà C cũng có rất nhiều vấn đề mâu thuẫn xảy ra, càng lúc càng nhiều, mâu thuẫn xảy ra trong gia đình ông bà nên không ai biết đến. Ông và bà C đã có quá nhiều mâu thuẫn, ông cảm thấy cuộc sống giữa ông bà không còn tiếng nói chung, ông bà sống với nhau không còn hạnh phúc nữa nên bà C yêu cầu Tòa án không công nhận ông bà là vợ chồng thì ông cũng thống nhất. Ông thừa nhận quan hệ hôn nhân giữa ông bà không phải là vợ chồng với nhau vì ông bà sống chung với nhau từ năm 1990 đến nay nhưng ông bà không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng ông bà sống chung với nhau cũng có tạo lập ra tài sản chung và cũng có số nợ chung nhưng ông bà tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và qua kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Quan hệ hôn nhân:

Bà Lê Thị C và ông Nguyễn Văn A có tổ chức lễ cưới vào năm 1990, trên cơ sở tự nguyện, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật; mặc dù bà C và ông A chung sống với nhau là hoàn toàn tự nguyện, nhưng không được pháp luật công nhận. Lẽ ra, trong quá trình sống chung ông bà lo chí thú làm ăn để xây dựng gia đình đầm ấm, hạnh phúc, nhưng ngược lại trong cuộc sống ông bà thường xuyên có nhiều mâu thuẫn, ông bà không cùng nhau vun đắp cho gia đình ngày càng đầm ấm, ông bà nhận thấy cuộc sống chung giữa ông bà đã không còn hạnh phúc nữa, ông bà chưa sống ly thân với nhau nhưng ông bà sống chung nhà cuộc sống của ai thì người đó tự lo, không ai quan tâm đến ai cũng không ai nói chuyện với ai nên bà C đã yêu cầu ly hôn với ông A, ông A cũng đã thống nhất.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông A, bà C cũng đã không yêu cầu Tòa án tiến hành hòa giải để động viên ông bà hàn gắn tình cảm gia đình.

Mặc khác, tại phiên tòa hôm nay bà C kiên quyết yêu cầu ly hôn với ông A, phía ông A cũng thống nhất. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 11 và Điều 85, 87 luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; Điều 42 Bộ luật Dân sự năm 2005 và điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 là chấp nhận yêu cầu của bà C và tuyên bố không công nhận quan hệ sống chung giữa bà và ông A là vợ chồng là có căn cứ và đúng quy định pháp luật.

[2] Về con chung: Bà C và ông A có ba con chung nhưng ông bà xác định ba đứa con chung của ông bà đều đã trưởng thành, hai đứa con lớn đã có gia đình riêng, còn đứa con gái út đã trưởng thành, các con của ông bà đều đủ khả năng lao động, bà C và ông A cũng không có yêu cầu gì. Do đó, Hội đồng xét xử cũng không có cơ sở đặt ra xem xét.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà C và ông A không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[4] Án phí sơ thẩm: Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bà Lê Thị C phải chịu án phí hôn nhân và gia đình theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng khoản 1 Điều 11, Điều 85, Điều 87 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 về việc thi hành luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000.

- Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố bà Lê Thị C và ông Nguyễn Văn A không phải là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà C và ông A không có yêu cầu, nên HĐXX không có cơ sở đặt ra xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Lê Thị C phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình nhưng bà C được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001418 ngày 25/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, bà C đã nộp xong tiền án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- THADS thị xã Ngã Năm;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng
- Lưu VT, Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Mỹ Hạnh